TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2021

* Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	Mẫu số: B 01 - DN/HN
* Kết quả kinh doanh giữa niên độ	Mẫu số: B 02 - DN/HN
* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số: B 03 - DN/HN
* Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	Mẫu số: B 09 - DN/HN

(Ban hành theo TT số 202/2014-BTC 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 07/2021

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP

Mẫu số B 01 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1 517 980 472 511**	**1 451 120 652 684**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**201 834 620 577**	**437 675 706 217**
1. Tiền	111		121 720 620 577	107 505 706 217
2. Các khoản tương đương tiền	112		80 114 000 000	330 170 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**85 000 000 000**	**6 000 000 000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85 000 000 000	6 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**971 527 140 950**	**840 273 849 720**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	766 001 045 750	826 520 163 651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26 620 802 817	21 856 256 408
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	221 816 966 983	34 842 398 134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 42 911 674 600	- 42 944 968 533
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**251 026 576 206**	**163 776 078 943**
1. Hàng tồn kho	141		314 968 142 171	226 849 523 333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 63 941 565 965	- 63 073 444 390
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8 592 134 778**	**3 395 017 804**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 847 037 242	1 250 191 515
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 105 793 754	2 144 826 289
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1 639 303 782	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**206 788 733 719**	**222 418 339 655**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2 929 129 759**	**3 046 763 175**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 929 129 759	3 046 763 175
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II.Tài sản cố định	**220**		**176 416 290 985**	**186 060 221 314**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	154 644 935 109	163 828 891 721
- Nguyên giá	222		401 892 804 043	414 282 567 007
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		- 247 247 868 934	- 250 453 675 286
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21 771 355 876	22 231 329 593
- Nguyên giá	228		30 414 868 672	31 001 902 014
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		- 8 643 512 796	- 8 770 572 421
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh , liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**27 443 312 975**	**33 311 355 166**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	6 762 748 572	6 707 477 253
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	20 680 564 403	26 603 877 913
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	**270**		**1 724 769 206 230**	**1 673 538 992 339**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**938 201 497 468**	**849 839 532 411**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**903 480 132 938**	**814 956 602 198**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	244 322 441 735	201 276 174 640
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134 756 783 897	90 416 308 108
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	3 621 028 181	18 752 516 746

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		9 326 395 228	21 381 700 463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	72 894 678 639	96 517 502 017
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	256 419 592	354 952 208
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	34 516 537 931	4 968 604 966
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	394 139 553 153	371 770 254 655
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		876 279 400	876 279 400
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8 770 015 182	8 642 308 995
II. Nợ dài hạn	**330**		**34 721 364 530**	**34 882 930 213**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		336 363 637	312 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337			140 200 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	2 553 931 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		31 831 069 717	31 876 799 037
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**786 567 708 762**	**823 699 459 928**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.23**	**784 664 904 762**	**823 571 857 928**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 18 540 598 520	- 18 536 548 520
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24 904 445 578	54 204 522 762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24 829 522 762	48 819 881 702
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74 922 816	5 384 641 060
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		102 954 527 969	112 557 353 951
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**1 902 804 000**	**127 602 000**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		1 902 804 000	127 602 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1 724 769 206 230**	**1 673 538 992 339**

Lập, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Tạ Đình Khang	Trần Văn Trinh	Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
M.S.D.N: 0100150873 - C.T.C.P
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính -Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2021

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	657 445 100 775	477 258 366 167	959 706 131 885	869 327 636 499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	5 770 702	3 620 984 979	- 38 763 680	3 639 540 372
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		657 439 330 073	473 637 381 188	959 744 895 565	865 688 096 127
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	609 637 750 364	432 070 900 628	882 377 851 047	778 052 739 861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47 801 579 709	41 566 480 560	77 367 044 518	87 635 356 266
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3 483 137 743	6 930 165 222	7 082 475 090	10 270 377 287
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1 976 118 518	1 044 392 685	2 098 621 605	8 643 368 619
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*128 219 180*	*567 370 912*	*166 140 652*	*920 473 609*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	10 869 394 573	7 145 681 231	16 081 842 681	17 432 866 995
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	32 747 226 185	31 936 925 652	56 827 126 427	55 594 754 944
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		5 691 978 176	8 369 646 214	9 441 928 895	16 234 742 995
12. Thu nhập khác	31	VII.6	3 256 690 384	- 331 672 131	3 314 122 913	2 129 033 137
13. Chi phí khác	32	VII.7	883 928 617	230 570 225	1 142 989 004	3 340 804 495
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 372 761 767	- 562 242 356	2 171 133 909	- 1 211 771 358
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8 064 739 943	7 807 403 858	11 613 062 804	15 022 971 637
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	- 3 802 829 773	3 099 957 797	- 2 358 647 541	4 113 355 895
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	6 044 564 592	- 97 852 945	6 153 367 586	237 685 839
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5 823 005 124	4 805 299 006	7 818 342 759	10 671 929 903
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		27 319 152	- 844 586 046	74 922 816	3 218 727 012
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5 795 685 972	5 649 885 052	7 743 419 943	7 453 202 891
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		- 20	- 75	- 19	- 16
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Tạ Đình Khang	Trần Văn Trinh	Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2021

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	01	**11 613 062 804**	**15 022 971 637**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	12 301 530 272	13 417 873 444
	- Các khoản dự phòng	03	834 827 642	- 13 568 611 447
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	31 272 288	- 2 287 240 594
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 6 618 977 812	- 6 070 792 484
	- Chi phí lãi vay	06	166 140 652	920 473 609
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	08	**18 327 855 846**	**7 434 674 165**
	Tăng , giảm các khoản phải thu	09	- 136 299 480 855	253 749 664 583
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 88 118 618 838	18 833 089 902
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả ,thuế TNDN phải nộp)	11	66 125 058 671	43 736 963 481
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 652 117 046	- 733 384 964
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 166 140 652	- 5 972 563 526
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 6 104 536 926	- 1 740 770 447
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 34 089 480 396	- 14 004 608 823
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**- 180 977 460 196**	**301 303 064 371**
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	- 2 902 936 364	- 1 605 947 726
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 521 000 000 000	- 428 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	440 000 000 000	463 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6 618 977 812	5 835 950 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**- 77 283 958 552**	**39 230 002 274**
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	- 4 050 000	- 4 302 500
2	Tiền thu từ đi vay	33	245 349 784 075	91 933 944 279
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 222 928 278 551	- 364 164 647 107
4	Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**22 417 455 524**	**- 272 235 005 328**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	**- 235 843 963 224**	**68 298 061 317**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**437 675 706 217**	**260 589 710 041**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2 877 584	149 854 515
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	**201 834 620 577**	**329 037 625 873**

Lập ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Đình Khang	Trần Văn Trinh	Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
Tầng 6 Toà nhà Viện Dầu Khí số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/06/2021

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04
  + Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02
  + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0
- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thắng Nhì thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm sóat ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế tóan doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải
thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế tóan thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hõan lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khỏan giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế tóan giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế tóan chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế tóan chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm sóat

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	1 177 121 250	769 917 161
- Tiền gửi ngân hàng	120 543 499 327	106 735 789 056
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	80 114 000 000	330 170 000 000
Cộng	**201 834 620 577**	**437 675 706 217**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		85 000 000 000		6 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khỏan đầu tư khác				
Cộng		**85 000 000 000**		6 000 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**203 738 300 006**		**203 738 300 006**	**83 738 300 006**		**83 738 300 006**
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	90 000 000 000		90 000 000 000			
Công ty TNHH PVChem-Tech	30 000 000 000		30 000 000 000			
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**12 769 655 880**	**- 12 769 655 880**		**12 769 655 880**	**- 12 769 655 880**	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**766 001 045 750**	**826 520 163 651**
- Chi tiết các khỏan phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	459 375 945 969	585 105 655 998

Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	17 764 528 996	47 946 216 453
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	5 888 078 601	97 851 806 508
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất (OPEC cũ có bảo lãnh của ngân hàng)	435,723,338,372	439,307,633,037
- Các khoản phải thu khách hàng khác	306 625 099 781	241 414 507 653
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**54 957 147 623**	**234 349 236 492**
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	261 409 093	367 792 337
BQL dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	451 038 046	903 134 200
CN phân phối sản phẩm lọc hoá dầu Nghi Sơn - PVN		
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	60 500 001	
CT CP Bọc ống Dầu khí VN		
CT CP điện lực dầu khí - Nhơn Trạch 2		
Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch		
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông		
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ		
CN Công ty CP Phân Bón dầu khí Cà mau- Ban QLDA Chuyên Ngành		
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		32 806 550
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (VNPOLY)	1 395 178 022	1 395 178 022
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	1 369 368 000	11 917 628 129
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	5 888 078 601	97 851 806 508
CUU LONG Joint operating Company	7 742 291 908	2 171 063 400
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	21 651 692 930	47 946 216 453
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	473 452 903	573 683 000
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty điều hành chung Thăng Long		624 455 766
Công ty Hoàng Long	1 718 116 400	1 529 344 985
Công ty Hoàn Vũ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1	550 000 000	1 100 000 000
CN Tập Đoàn Dầu khí VN- Công ty Điều Hành Đường Ống Tây Nam		99 495 000
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty khí Cà Mau		5 641 088 800
Chi nhánh khí Hải Phòng - TCT Khí Việt Nam	55 440 000	
Chi nhánh kinh doanh LNG - TCT Khí Việt Nam		
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	490 970 507	49 285 432 129
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Cty TNHH MTVđiều hành Thăm dò KTDK trong nước	3 916 725 331	3 916 725 331
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		—
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	—	—

4. Phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				

- Phải thu khác	221 816 966 983		34 842 398 134	
Cộng	**221 816 966 983**		**34 842 398 134**	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác	2 929 129 759	3 046 763 175
Cộng	**2 929 129 759**	**3 046 763 175**

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	43 417 059 596	505 384 996		43 458 949 129	513 980 596	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	3 916 725 331			3 916 725 331		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVDK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 239 488 314			5 239 488 314		
Các đối tượng khác	9 788 115 253	505 384 996		9 830 004 786	513 980 596	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	**43 417 059 596**	**505 384 996**		**43 458 949 129**	**513 980 596**	

7. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	309,656,148		9 019 979 640	
- Nguyên liệu, vật liệu	5,873,155,912		5 029 212 779	
- Công cụ, dụng cụ	1,517,736,771		1 549 243 655	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,835,686,188		4 925 746 493	
- Thành phẩm	2,024,770,751		2 759 483 470	
- Hàng hóa	236,258,219,316	- 63 941 565 965	141 227 449 151	- 63 073 444 390
- Hàng gửi đi bán	60,148,917,085		62 338 408 145	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				

- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**314 968 142 171**	**- 63 941 565 965**	**226 849 523 333**	**- 63 073 444 390**

8. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	**Nhà cửa**	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện VT truyền dẫn**	**TB dụng cụ quản lý**	**TSCD khác**	**Tổng cộng**
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	130 145 861 061	213 480 784 173	37 214 261 957	4 481 760 577	28 959 899 239	**414 282 567 007**
Mua trong kỳ	88 181 818	1 757 550 000		1 125 136 364		2 970 868 182
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :		3 574 609 926	902 078 100		10 883 943 120	15 360 631 146
Số dư cuối kỳ	**130 234 042 879**	**211 663 724 247**	**36 312 183 857**	**5 606 896 941**	**18 075 956 119**	**401 892 804 043**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70 477 135 060	132 361 766 919	32 564 617 680	4 076 522 919	10 973 632 708	**250 453 675 286**
Khấu hao trong kỳ	2 645 184 918	6 906 418 308	1 091 157 306	56 983 806	1 093 519 314	11 793 263 652
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :		3 183 808 284	902 078 100	29 240 500	10 883 943 120	14 999 070 004
Số dư cuối kỳ	73 122 319 978	136 084 376 943	32 753 696 886	4 104 266 225	12 067 152 022	**247 247 868 934**
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	59 668 726 001	81 119 017 254	4 649 644 277	405 237 658	17 986 266 531	**163 828 891 721**
- Tại ngày cuối kỳ	**57 111 722 901**	**75 579 347 304**	**3 558 486 971**	**1 502 630 716**	**6 008 804 097**	**154 644 935 109**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khỏan vay
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102,929 tỷ VNĐ
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	**Quyền sử dụng đất**	**Bản quyền, bằng phát minh sáng**	**Nhãn hiệu hàng hóa**	**Phần mềm máy vi tính**	**TSCDD vô hình khác**	**Tổng cộng**
Nguyễn giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 411 155 404		**31 001 902 014**
- Mua trong năm				60 000 000		60 000 000

- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				647 033 342		647 033 342
Số dư cuối kỳ	**27 590 746 610**			**2 824 122 062**		**30 414 868 672**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**6 142 931 397**			**2 627 641 024**		**8 770 572 421**
- Khấu hao trong năm	366 419 298			141 847 322		508 266 620
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :				635 326 245		**635 326 245**
Số dư cuối kỳ	**6 509 350 695**			**2 134 162 101**		**8 643 512 796**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	**21 447 815 213**			**783 514 380**		**22 231 329 593**
- Tại ngày cuối kỳ	**21 081 395 915**			**689 959 961**		**21 771 355 876**

- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,852 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**1 847 037 242**	**1 250 191 515**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	**1 847 037 242**	**1 250 191 515**
b/ Dài hạn	**6 762 748 572**	**6 707 477 253**
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	**6 762 748 572**	**6 707 477 253**
Cộng	**8 609 785 814**	**7 957 668 768**

14. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối kỳ**		**Trong năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	394 139 553 153	394 139 553 153	246 313 243 940	223 943 945 442	371 770 254 655	371 770 254 655
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	394 139 553 153	394 139 553 153	246 313 243 940	223 943 945 442	371 770 254 655	371 770 254 655

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vay ngắn hạn PV Combank		
15. Phải trả người bán		
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**257 726 428 154**	**201 276 174 640**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	**59 821 792 543**	**84 793 598 864**
Viện công nghệ khoan	**13 403 986 419**	**47 462 639 613**
- Phải trả cho các đối tượng khác	**184 500 649 192**	**69 019 936 163**
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng		
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	**60 968 330 705**	**91 126 711 587**
Trường cao đẳng Dầu khí		
Trung tâm công nghệ xử lý môi trường	64,070,600	
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	151 347 407	150 816 996
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	59 821 792 543	84 793 598 864
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK		1 100 706 750
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	76 232 310	12 397 000
CN TCT CP DVDK Việt Nam - Cty Dịch vụ dầu khí Đà Nẵng	831 926 700	
Công ty CP Chứng khoán dầu khí		
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP		
Công ty TNHH lọc hoá dầu Nghi Sơn		
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	12 148 400	2 639 427 043
Viện dầu khí việt nam		43 826 987
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước		1 958 892 647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	10 812 745
Liên doanh Việt Nga Vietsopetro		166 695 555
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu		249 537 000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối kỳ**
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	7,649,114,426	2,372,715,125	9,353,268,654	668,560,897
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		32,103,950,452	32,103,950,452	-
Thuế xuất nhập khẩu		2,877,686,402	2,877,686,402	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,660,293,513	(2,358,647,541)	4,750,183,364	551,462,608
Thuế Thu nhập cá nhân	2,573,514,526	7,203,614,242	7,611,406,008	2,165,722,760
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Tiền thuê đất		369,617,452	369,617,452	-
Thuế nhà thầu	(353,071,827)	202,145,987	(386,207,756)	235,281,916
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài		19,000,000	19,000,000	-
Thuế khác	1,222,666,108	551,441,820	1,774,107,928	-
Phí, lệ phí		101,796,000	101,796,000	-
Cộng	**18,752,516,746**	**43,443,319,939**	**58,574,808,504**	**3,621,028,181**
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		1,578,085,514		1,578,085,514
- Các khoản khác phải thu nhà nước		61,218,268		61,218,268
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	-	**1,639,303,782**		**1,639,303,782**

18/ Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn	72 894 678 639	96 517 502 017
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	72 894 678 639	96 517 502 017

b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khỏan khác		
Cộng	**72 894 678 639**	**96 517 502 017**

19. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1 809 602 768	1 655 769 846
- Kinh phí công đoàn	203 149 792	47 203 237
- Bảo hiểm xã hội	359 317	359 317
- Bảo hiểm y tế	1 094 945	1 094 945
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	31 204 959 806	1 384 809 806
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 297 371 303	1 879 367 815
Cộng	**34 516 537 931**	**4 968 604 966**
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		140 200 000
- Các khỏan phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục , lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khỏan doanh thu chưa thực hiện khác	256 419 592	354 952 208
Cộng	**256 419 592**	**354 952 208**
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khỏan doanh thu chưa thực hiện khác	336 363 637	
Cộng	**336 363 637**	

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khỏan mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21. Dự phòng phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	13 148 414 331	13 148 414 331
Dự phòng khác	18 682 655 386	19 604 664 106
Cộng	**31 831 069 717**	**32 753 078 437**

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hõan lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hõan lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20 680 564 403	26 603 877 913
b/ Thuế thu nhập hõan lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hõan lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 553 931 176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hõan lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 527 363 520	2 672 747 436	153 708 537 299	79 315 191 481	736 134 357 696
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						5 384 641 060	5 384 641 060
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ			- 9 185 000				- 9 185 000
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Chia cổ tức						- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
- Giảm khác						- 120 309 779	- 120 309 779
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	2 672 747 436	153 708 537 299	54 204 522 762	711 014 503 977
Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						74 922 816	74 922 816
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ			- 4 050 000				- 4 050 000
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 8 000 000 000	- 8 000 000 000
Chia cổ tức						- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 540 598 520	2 672 747 436	153 708 537 299	24 904 445 578	681 710 376 793

*** Ghi chú :** Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

TCT đang nắm giữ số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 31/126/202020 là 2.500.000 cổ phiếu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2 500 000	2 500 000
Cộng	**500 000 000 000**	**500 000 000 000**
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	153 708 537 299	153 708 537 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

25. Chênh lệch tỷ giá	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
26. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4 505 543 000	7 497 600 000
- Chi sự nghiệp	2 730 341 000	2 808 935 200
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1,902,804,000	127,602,000
27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	29,033.94	311,292
JPY	27,063	27,789
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	**8 474 590 773**	**8 474 590 773**
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	**Năm nay**	**Năm trước**
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	959 706 131 885	869 327 636 499

a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	853 728 532 598	688 467 469 756
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	105 977 599 287	180 860 166 743
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	67 822 612 630	189 707 229 342
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	18 860 488 115	83 392 081 699
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	8 802 350 891	1 280 952 600
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	5 894 044 000	22 401 540 421
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		1 798 162 150
Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam	403 742 500	
Chi nhánh kinh doanh LNG-Tổng Công ty khí Việt Nam	2 316 800 000	
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	55 000 000	
Cty TNHH MTVđiều hành Thăm dò KTDK trong nước	1 208 616 800	30 681 218 360
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	3 517 171 730	1 578 126 596
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	6 718 659 750	8 985 110 000
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Cà Mau		377 350 000
CT CP Bọc ống dầu khí Việt Nam		37 682 596 416
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình 2		37 729 313
TCT cổ phần Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		559 921 500
Công ty điều hành chung Thăng Long		
Công ty Hoàng Long	3 054 063 106	
Công liên liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	14 944 653 388	
Viện Dầu khí Việt Nam		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1 083 509 623	932 440 287
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1	963 512 727	
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**- 38 763 680**	**3 639 540 372**
* Trong: đó		
+ Chiết khấu thương mại		32 050 222
+ Giảm giá hàng bán	- 38 763 680	
+ Hàng bán bị trả lại		3 607 490 150
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**959 744 895 565**	**865 688 096 127**
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	853 767 296 278	684 827 929 384
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	105 977 599 287	180 860 166 743
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	808 333 208 848	633 249 438 784
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	74 044 642 199	146 812 877 865
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		- 2 009 576 788
Cộng	**882 377 851 047**	**778 052 739 861**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6 618 977 812	6 146 276 02
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	463 497 278	4 124 099 20
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		2 05
Cộng	**7 082 475 090**	**10 270 377 28**

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	166 140 652	920 473 60
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	618 360 445	6 736 305 64
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 314 120 508	986 589 36.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**2 098 621 605**	**8 643 368 61**

6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	3 314 122 913	2 129 033 13
Cộng	**3 314 122 913**	**2 129 033 13**

7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1 142 989 004	3 340 804 495
Cộng	**1 142 989 004**	**3 340 804 495**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khỏan chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	56 827 126 427	55 594 754 944
- Chi tiết các khỏan chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khỏan chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**16 081 842 681**	**17 432 866 995**
- Chi tiết các khỏan chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70 626 355 298	18 694 038 878
- Chi phí nhân công	19 598 214 145	40 148 984 283
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12 301 530 272	13 417 873 444
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33 038 248 476	111 839 149 947
- Chi phí khác bằng tiền	19 368 484 617	29 884 313 467
Cộng	**154 932 832 808**	**213 984 360 019**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	- 2 358 647 541	4 113 355 89
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	**- 2 358 647 541**	**4 113 355 89**

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6 153 367 586	237 685 83
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng uộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Đình Khang	Trần Văn Trinh	Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP